Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Kim Kwang Hynk	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0180 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 4 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6.511.783.127.151**	**6.286.266.493.364**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.174.572.513.443**	**1.793.749.749.410**
1.	Tiền	111		443.702.513.443	334.156.749.410
2.	Các khoản tương đương tiền	112		730.870.000.000	1.459.593.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.475.299.634.443**	**2.706.631.233.950**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.475.299.634.443	2.706.631.233.950
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.410.361.349.161**	**1.376.870.830.498**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	915.796.566.350	982.153.399.871
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	190.746.317.442	39.615.864.916
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	407.788.052.652	460.122.023.520
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(103.969.587.283)	(105.692.275.991)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**182.646.550.262**	**179.274.820.292**
1.	Hàng tồn kho	141	10	182.646.550.262	179.274.820.292
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**268.903.079.842**	**229.739.859.214**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	60.642.229.094	38.409.067.097
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		206.811.694.328	190.928.368.398
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.449.156.420	402.423.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.640.571.180.145**	**7.965.386.461.330**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**126.217.669.718**	**135.188.151.804**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	126.217.669.718	135.188.151.804
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.688.254.089.115**	**7.260.294.568.541**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.687.810.227.339	7.260.137.913.588
	- Nguyên giá	*222*		*13.237.488.939.171*	*12.282.576.796.228*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.549.678.711.832)*	*(5.022.438.882.640)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		443.861.776	156.654.953
	- Nguyên giá	*228*		*8.853.684.397*	*8.478.184.397*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.409.822.621)*	*(8.321.529.444)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**5.486.257.724**	**22.013.317.244**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.486.257.724	22.013.317.244
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**187.632.337.656**	**198.584.030.919**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	141.694.570.356	152.646.263.619
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**632.980.825.932**	**349.306.392.822**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	534.752.987.465	267.445.412.565
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	98.227.838.467	81.860.980.257
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**15.152.354.307.296**	**14.251.652.954.694**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.734.695.507.498**	**6.237.594.180.724**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.027.228.036.326**	**3.055.301.138.729**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	509.233.487.147	812.143.687.203
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.279.504.890	25.108.997.860
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	131.170.517.974	96.872.829.238
4.	Phải trả người lao động	314		242.284.088.439	253.470.831.952
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	282.414.088.573	229.891.449.879
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.985.771.826	23.711.207.002
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	349.412.568.723	234.247.457.518
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.075.175.095.457	1.099.431.218.656
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	168.336.994.719	156.361.456.312
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175.935.918.578	124.062.003.109
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.707.467.471.172**	**3.182.293.041.995**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19	421.016.955.075	419.408.833.600
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.050.120.558.572	2.591.340.920.822
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	236.329.957.525	171.543.287.573
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.417.658.799.798**	**8.014.058.773.970**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**8.417.658.799.798**	**8.014.058.773.970**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.236.512.460.000*	*3.236.512.460.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		202.007.210.000	100.007.210.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.429.439.595.628	1.129.153.667.912
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.438.823	47.222.561.210
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.417.764.348.287	1.489.406.154.844
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*926.751.418.867*	*632.067.375.548*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*491.012.929.420*	*857.338.779.296*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.085.874.747.060	2.011.756.720.004
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**15.152.354.307.296**	**14.251.652.954.694**

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**4.158.087.436.567**	**4.278.408.517.662**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**26**	**4.158.087.436.567**	**4.278.408.517.662**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.341.393.820.610	3.547.112.049.697
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**816.693.615.957**	**731.296.467.965**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	189.087.825.953	79.738.795.782
6.	Chi phí tài chính	22	30	169.077.303.835	123.276.398.189
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*147.766.396.619*	*80.765.949.922*
7.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	13.202.889.434	13.098.491.287
8.	Chi phí bán hàng	25	31	6.000.027.626	4.831.192.314
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	157.884.389.889	160.503.833.619
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)+24-(25+26))**	**30**		**686.022.609.994**	**535.522.330.912**
11.	Thu nhập khác	31	32	105.528.620.458	22.795.613.665
12.	Chi phí khác	32	32	2.230.536.473	4.266.499.693
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**32**	**103.298.083.985**	**18.529.113.972**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**789.320.693.979**	**554.051.444.884**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	175.255.026.883	99.425.098.220
16.	(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(16.366.858.210)	2.460.864.598
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**630.432.525.306**	**452.165.482.066**
	Phân bổ cho:				
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		491.012.929.420	359.624.152.070
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		139.419.595.886	92.541.329.996
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**1.451**	**1.063**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**34**	**1.199**	**879**

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***789.320.693.979***	***554.051.444.884***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	600.016.367.369	573.504.618.338
Các khoản dự phòng	03	89.937.640.121	83.269.909.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.635.059.420	18.807.558.641
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(210.547.358.554)	(90.345.897.547)
Chi phí lãi vay	06	147.766.396.619	80.765.949.922
Lãi trả chậm	07	11.698.047.698	11.698.047.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.435.826.846.652***	***1.231.751.631.415***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.813.064.066)	(144.126.453.481)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.371.729.970)	(35.051.439.002)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(172.870.486.658)	134.121.805.616
Thay đổi chi phí trả trước	12	(289.540.736.897)	30.984.858.772
Tiền lãi vay đã trả	14	(148.921.759.362)	(74.780.726.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(148.736.754.709)	(92.948.077.099)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	459.977.612
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.979.083.244)	(45.028.909.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***648.597.231.746***	***1.005.382.667.613***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.146.785.121.111)	(1.284.882.055.034)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	35.624.386.996	78.863.347.816
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.136.052.614.192)	(1.582.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.412.384.213.699	1.604.747.945.205
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.566.912.976	81.727.320.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.689.262.221.632)***	***(1.101.543.441.528)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.082.264.262.547	941.557.017.083
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(662.371.506.788)	(346.070.302.865)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(192.621.400)	(488.721.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***419.700.134.359***	***594.997.992.418***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(620.964.855.527)**	**498.837.218.503**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.793.749.749.410**	**1.283.386.854.560**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.787.619.560	289.994.868
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.174.572.513.443**	**1.782.514.067.931**

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Công ty mẹ"), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Chi nhánh PSM)
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 768 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921 người).

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53.550.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP.HCM	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.247.000	52,47%	52,47%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh và chiết nạp gas, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của 2 tàu vận tải gồm Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas với thời gian khấu hao thay đổi từ 13 năm xuống 11 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan hoặc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ ngày hoàn thành đến kỳ sửa chữa tiếp theo;

b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê phương tiện vận tải nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán, tài chính và quy định nội bộ hiện hành của Tổng Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.581.450.458	2.470.802.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	441.121.062.985	331.685.946.524
Các khoản tương đương tiền (*)	730.870.000.000	1.459.593.000.000
	1.174.572.513.443	**1.793.749.749.410**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,9%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,2%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã sử dụng một số khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại với số tiền là 5.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.475.299.634.443	3.475.299.634.443	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950
	3.475.299.634.443	**3.475.299.634.443**	**2.706.631.233.950**	**2.706.631.233.950**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,3%/năm đến 10,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 25.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20), số tiền 71.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22), số tiền 2.600.000.000 đồng để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ, bảo lãnh thanh toán và làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh để thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Khí đốt Thăng Long	62.673.456.000	41.252.909.720
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	30.395.023.467	736.908.696
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	24.097.956.895	16.214.573.143
Các đối tượng khác	226.489.905.929	494.293.160.124
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**572.140.224.059**	**429.655.848.188**
	915.796.566.350	**982.153.399.871**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ (*)	115.699.100.000	-
Các đối tượng khác	63.812.824.284	37.058.672.741
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**11.234.393.158**	**2.557.192.175**
	190.746.317.442	**39.615.864.916**

(*) Khoản trả trước cho Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Việt Mỹ để mua tàu Global Liberty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, vẫn đang thực hiện thủ tục mua tàu.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	140.099.849.160	224.446.403.960
Phải thu tiền bồi thường (*)	76.443.955.664	77.610.499.530
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	75.613.353.663	42.509.167.078
Tạm ứng cho nhân viên	17.634.385.205	15.347.148.193
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.130.502.376	1.143.555.090
Các đối tượng khác	96.866.006.584	99.065.249.669
	407.788.052.652	**460.122.023.520**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	81.412.820.682	135.188.151.804
Phải thu tiền bồi thường (**)	44.804.849.036	-
	126.217.669.718	**135.188.151.804**
c) Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Phải thu khác ngắn hạn	21.869.494.146	19.649.227.684

(*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, đã thu hồi được số tiền bồi thường là 1.166.543.866 đồng và cũng đã giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi từ Bà Huỳnh Thị Huyền Như số tiền tương ứng.

(**) Đây là khoản phải thu tiền bồi thường của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, từ cổ đông lớn của công ty con này là Ông Nguyễn Hồng Hiệp liên quan đến việc bù đắp chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả khai thác tàu theo cam kết.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	76.443.955.664	-	77.610.499.530	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	2.582.546.497	-	3.082.546.497	-
Đối tượng khác	24.943.085.122	-	25.349.654.480	350.424.516
	103.969.587.283	**-**	**106.042.700.507**	**350.424.516**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	789.158.894	-	944.925.083	-
Nguyên liệu, vật liệu	181.397.361.147	-	177.869.236.201	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.335.762	-	420.225.195	-
Thành phẩm	319.345.191	-	40.433.813	-
Hàng hoá	67.349.268	-	-	-
	182.646.550.262	**-**	**179.274.820.292**	**-**

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.330.701.447	1.768.841.352
Cước thuê tàu trả trước	17.590.686.033	7.739.866.800
Chi phí bảo hiểm	27.873.684.429	15.140.397.826
Các khoản khác	11.847.157.185	13.759.961.119
	60.642.229.094	**38.409.067.097**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu	124.735.517.478	121.934.798.368
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	16.407.827.215	20.343.991.280
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	366.123.065.361	103.231.067.990
Chi phí dài hạn khác	27.486.577.411	21.935.554.927
	534.752.987.465	**267.445.412.565**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	6.833.645.056	57.872.669.717	12.194.955.234.195	22.915.247.260	12.282.576.796.228
Mua trong kỳ	-	810.482.137	1.026.233.793.765	2.341.926.383	1.029.386.202.285
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(74.474.059.342)	-	(74.474.059.342)
Số dư cuối kỳ	**6.833.645.056**	**58.683.151.854**	**13.146.714.968.618**	**25.257.173.643**	**13.237.488.939.171**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	(1.350.208.008)	(13.966.488.426)	(4.987.683.574.907)	(19.438.611.299)	(5.022.438.882.640)
Khấu hao trong kỳ	(150.023.112)	(5.823.927.986)	(592.508.419.687)	(1.445.703.407)	(599.928.074.192)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	72.688.245.000	-	72.688.245.000
Số dư cuối kỳ	**(1.500.231.120)**	**(19.790.416.412)**	**(5.507.503.749.594)**	**(20.884.314.706)**	**(5.549.678.711.832)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	**5.333.413.936**	**2.811.661.984**	**7.631.801.473.592**	**47.863.677.827**	**7.687.810.227.339**
Tại ngày đầu kỳ	**5.483.437.048**	**43.906.181.291**	**7.207.271.659.288**	**3.476.635.961**	**7.260.137.913.588**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 11.431.711.740.105 đồng và 6.650.020.279.179 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.652.463.086.192 đồng và 5.388.349.672.476 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 623.666.376.526 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 674.848.692.408 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có kế hoạch thanh lý một số tài sản cố định là phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 230.618.985.639 đồng và 12.890.841.013 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Thăng Long Gas và tàu Đà Nẵng Gas từ 13 năm xuống 11 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong 6 tháng năm 2023 với số tiền tương ứng của tàu Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas lần lượt là 2.778.939.444 đồng và 2.825.896.968 đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	43.694.570.356	54.646.263.619
	141.694.570.356	**152.646.263.619**

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	**98.000.000.000**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	554.543.134.732	556.068.770.316
Tổng công nợ	(265.370.542.168)	(244.545.783.338)
Tài sản thuần	289.172.592.564	311.522.986.978
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	**141.694.570.356**	**152.646.263.619**
Lợi nhuận sau thuế	26.944.672.315	26.731.614.873
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**13.202.889.434**	**13.098.491.287**

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	**-**	**45.937.767.300**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ trước	26.659.804.600	17.882.775.226	49.581.330.343	94.123.910.169
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.660.000.000	7.366.120.292	(13.486.984.890)	(2.460.864.598)
Số dư cuối kỳ trước	**30.319.804.600**	**25.248.895.518**	**36.094.345.453**	**91.663.045.571**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ này	14.719.615.006	48.889.866.955	18.251.498.296	81.860.980.257
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.661.236.470	8.173.965.011	6.531.656.729	16.366.858.210
Số dư cuối kỳ này	**16.380.851.476**	**57.063.831.966**	**24.783.155.025**	**98.227.838.467**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí OPEC	36.891.789.866	-
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	29.032.072.920	71.056.060.650
PETCO Trading Labuan Company Limited	22.754.320.625	-
Công ty TNHH All Marine	22.398.717.320	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu khí Ovtrans	4.382.400.000	168.473.415.000
Phải trả cho các đối tượng khác	329.246.180.891	480.946.783.481
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**64.528.005.525**	**91.667.428.072**
	509.233.487.147	**812.143.687.203**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.059.817.679	-	1.059.817.679
Các loại thuế khác	383.427.946	-	13.084.978	370.342.968
	402.423.719	**1.059.817.679**	**13.084.978**	**1.449.156.420**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10.596.819.369	114.575.815.701	102.906.535.709	22.266.099.361
Thuế xuất, nhập khẩu	-	659.194.148	659.194.148	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.423.580.810	175.255.026.883	148.736.754.709	106.941.852.984
Thuế thu nhập cá nhân	5.803.380.944	15.156.945.800	19.002.283.370	1.958.043.374
Thuế nhà thầu	1.428.108	1.434.395.384	1.434.395.384	1.428.108
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Các loại thuế khác	47.620.007	1.427.598.532	1.472.124.392	3.094.147
	96.872.829.238	**308.532.976.448**	**274.235.287.712**	**131.170.517.974**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi trả chậm	152.571.429.077	140.873.381.379
Chi phí thuê, vận hành tàu	55.915.425.107	11.248.020.000
Chi phí lãi vay	17.649.198.938	17.714.368.074
Chi phí khác	56.278.035.451	60.055.680.426
	282.414.088.573	**229.891.449.879**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả khác ngắn hạn là bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	2.441.602.435	1.914.926.209
Bảo hiểm xã hội	1.458.814.253	992.938.540
Bảo hiểm y tế	280.454.884	95.334.919
Bảo hiểm thất nghiệp	157.228.525	14.502.571
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.800.707.899	150.312.111.251
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.532.355.890	9.843.961.570
Khác	81.741.404.837	71.073.682.458
	349.412.568.723	**234.247.457.518**
b) Phải trả khác dài hạn là bên thứ ba		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.213.921.475	605.800.000
Khác	418.803.033.600	418.803.033.600
	421.016.955.075	**419.408.833.600**
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		
Phải trả khác ngắn hạn	55.116.762.898	47.806.884.854
Phải trả khác dài hạn	418.803.033.600	418.803.033.600
	473.919.796.498	**466.609.918.454**

Phải trả khác ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là là 618.458.400.000 đồng (lãi trả chậm tương ứng trình bày tại Thuyết minh số 18). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán.

Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Nhận nợ	Thanh toán	Phân loại lại lịch trả nợ	Giá trị
Vay ngắn hạn (*)	257.289.517.181	219.745.063.371	(150.066.988.080)	(115.572.000.000)	211.395.592.472
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	842.141.701.475	-	(512.304.518.708)	533.942.320.218	863.779.502.985
	1.099.431.218.656	**219.745.063.371**	**(662.371.506.788)**	**418.370.320.218**	**1.075.175.095.457**

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	86.251.043.521	48.154.354.321
Ngân hàng Thương mai Cổ phần Quân đội	63.713.049.494	54.507.461.679
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	47.271.840.039	39.055.701.181
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	14.159.659.418	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con	-	115.572.000.000
	211.395.592.472	**257.289.517.181**

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay ngắn hạn với các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 429.468.750.000 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), chịu lãi suất hàng năm từ 5%/năm đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất hàng năm từ 5%/năm đến 7%/năm).

Tổng Công ty đã ký các hợp đồng vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông công ty con để tài trợ cho các khoản chi phí trả trước tiền thuê tàu dài hạn. Các khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	304.664.345.983	23.240.397.902	327.904.743.885
Trích lập trong kỳ	111.558.304.884	3.347.649.711	114.905.954.595
Hoàn nhập trong kỳ	(5.227.864)	(23.240.397.902)	(23.245.625.766)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(14.898.120.470)	-	(14.898.120.470)
Số dư cuối kỳ	**401.319.302.533**	**3.347.649.711**	**404.666.952.244**

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	168.336.994.719	156.361.456.312
Dự phòng phải trả dài hạn	236.329.957.525	171.543.287.573
	404.666.952.244	**327.904.743.885**

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Nhận nợ	Thanh toán	Phân loại lại lịch trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	2.591.340.920.822	862.519.199.176	-	(418.370.320.218)	14.630.758.792	3.050.120.558.572

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	379.701.124.329	391.698.941.190
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	96.876.513.256	54.456.027.256
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	90.906.517.116	90.908.766.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	83.665.385.992	83.658.420.646
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	67.912.508.336	67.912.508.336
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	65.757.573.448	101.750.013.447
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	37.905.000.000	37.873.080.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	13.883.944.000	13.883.944.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	11.741.500.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con	15.429.436.508	
	863.779.502.985	**842.141.701.475**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.281.017.879.058	1.393.532.326.762
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	547.820.549.246	231.192.106.674
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	238.009.756.244	283.415.289.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	182.731.591.492	224.568.201.452
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	67.769.429.660	101.725.683.828
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	135.546.661.380	195.331.203.106
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	66.333.750.000	85.214.430.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	69.419.708.000	76.361.680.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	287.431.920.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con	174.039.313.492	-
	3.050.120.558.572	**2.591.340.920.822**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 2.185,203 tỷ đồng và 212.394.163 Đô la Mỹ. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11) và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 1,8%/năm đến 6%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 2,5%/năm đến 8,49%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ông Nguyễn Hồng Hiệp – cổ đông Công ty con để tài trợ cho chi phí trả trước tiền thuê tàu. Khoản vay này không chịu lãi suất và không được đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	863.779.503.095	842.141.701.475
Trong năm thứ hai	1.065.371.822.323	728.094.186.748
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.430.311.825.755	1.533.091.466.412
Sau năm năm	554.436.910.384	330.155.267.662
	3.913.900.061.557	**3.433.482.622.297**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)*	(863.779.502.985)	(842.141.701.475)
Số phải trả sau 12 tháng	**3.050.120.558.572**	**2.591.340.920.822**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.326.512.460.000	323.651.246	3.326.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.326.512.460.000	323.651.246	3.326.512.460.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51	1.650.664.920.000	51

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)							
Số dư đầu kỳ	**3.236.512.460.000**	**49.040.540.000**	**967.502.014.089**	**47.218.399.245**	**894.592.418.523**	**1.768.331.883.321**	**6.963.197.715.178**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	359.624.152.070	92.541.329.996	452.165.482.066
Cổ tức công bố	-	-			-	(33.075.028.000)	(33.075.028.000)
Phân phối quỹ	-	-	160.996.806.861	-	(160.996.806.861)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(36.627.084.824)	(7.534.008.548)	(44.161.093.372)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(7.015.708.665)	(1.141.731.345)	(8.157.440.010)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	45.900.000.000	-	-	(45.900.000.000)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	96.611.414	4.165.510	(9.662.051.478)	(2.756.677.649)	(12.317.952.203)
Số dư cuối kỳ	**3.236.512.460.000**	**94.940.540.000**	**1.128.595.432.364**	**47.222.564.755**	**994.014.918.765**	**1.816.365.767.775**	**7.317.651.683.659**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số dư đầu kỳ	**3.236.512.460.000**	**100.007.210.000**	**1.129.153.667.912**	**47.222.561.210**	**1.489.406.154.844**	**2.011.756.720.004**	**8.014.058.773.970**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	491.012.929.420	139.419.595.886	630.432.525.306
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(97.095.373.800)	(45.570.028.000)	(142.665.401.800)
Phân phối quỹ (**)	-	-	300.218.372.722	(1.162.125.932)	(299.056.246.790)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	(48.605.660.460)	(12.970.107.145)	(61.575.767.605)
Thù lao Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị (**)	-	-	-	-	(10.330.868.495)	(3.734.129.375)	(14.064.997.870)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	102.000.000.000	-	-	(102.000.000.000)		-
Điều chỉnh khác	-	-	67.554.994	3.545	(5.566.586.432)	(3.027.304.310)	(8.526.332.203)
Số dư cuối kỳ	**3.236.512.460.000**	**202.007.210.000**	**1.429.439.595.628**	**46.060.438.823**	**1.417.764.348.287**	**2.085.874.747.060**	**8.417.658.799.798**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 ở mức 3% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 97.095.373.800 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khoản cổ tức này vẫn chưa được chi trả.

(**) Số trích lập các quỹ trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 323.651.246.000 đồng theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó số cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2023, theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty tiếp tục phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ sau khi hoàn thành tăng vốn lên 3.560 tỷ đồng, tương ứng với số tiền là 356.016.370.000 đồng như đã phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-DDHDDCDD2022 đề cập ở trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo qui định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	4.520.769	5.880.653
- Euro ("EUR")	310.963	626.770
- Đô la Singapore ("SGD")	73	126

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	12.341.677.023.451	1.197.992.891.175	63.391.904.085	1.205.472.519.859	14.808.534.338.570
Lãi từ công ty liên kết					43.694.570.356
Tài sản không phân bổ					300.125.398.370
Tổng tài sản hợp nhất					**15.152.354.307.296**
Nợ phải trả bộ phận	5.823.421.607.427	385.303.895.295	33.648.998.918	418.252.141.683	6.660.626.643.323
Nợ phải trả không phân bổ					74.068.864.175
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**6.734.695.507.498**

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	10.721.157.334.134	1.199.538.224.801	299.701.202.821	615.413.876.369	12.835.810.638.125
Lãi từ công ty liên kết					54.646.263.619
Tài sản không phân bổ					1.361.196.052.950
Tổng tài sản hợp nhất					**14.251.652.954.694**
Nợ phải trả bộ phận	5.408.540.972.046	313.125.264.306	257.281.890.126	50.161.192.465	6.029.109.318.943
Nợ phải trả không phân bổ					208.484.861.781
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**6.237.594.180.724**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.476.186.942.888	292.288.794.310	295.295.419.860	94.316.279.509	4.158.087.436.567
Tổng doanh thu	**3.476.186.942.888**	**292.288.794.310**	**295.295.419.860**	**94.316.279.509**	**4.158.087.436.567**
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.790.289.957.968	196.968.706.785	284.500.704.619	69.634.451.238	3.341.393.820.610
Tổng giá vốn	**2.790.289.957.968**	**196.968.706.785**	**284.500.704.619**	**69.634.451.238**	**3.341.393.820.610**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	685.896.984.920	95.320.087.525	10.794.715.241	24.681.828.271	816.693.615.957
Chi phí không phân bổ					(163.884.417.515)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					652.809.198.442
Doanh thu hoạt động tài chính					189.087.825.953
Phần lãi trong công ty liên kết					13.202.889.434
Lợi nhuận khác					103.298.083.985
Chi phí tài chính					(169.077.303.835)
Lợi nhuận trước thuế					789.320.693.979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(175.255.026.883)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					16.366.858.210
Lợi nhuận trong kỳ					630.432.525.306
Thông tin khác					
Khấu hao					600.016.367.369

Kỳ trước (Trình bày lại)

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.180.188.341.385	422.148.796.470	532.633.986.615	143.437.393.192	4.278.408.517.662
Tổng doanh thu	**3.180.188.341.385**	**422.148.796.470**	**532.633.986.615**	**143.437.393.192**	**4.278.408.517.662**
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch ra bên ngoài	2.637.109.087.371	296.396.159.134	524.040.450.603	89.566.352.589	3.547.112.049.697
Tổng giá vốn	**2.637.109.087.371**	**296.396.159.134**	**524.040.450.603**	**89.566.352.589**	**3.547.112.049.697**
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	543.079.254.014	125.752.637.336	8.593.536.012	53.871.040.603	731.296.467.965
Chi phí không phân bổ					(165.335.025.933)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					565.961.442.032
Doanh thu hoạt động tài chính					79.738.795.782
Phần lãi trong công ty liên kết					13.098.491.287
Lợi nhuận khác					18.529.113.972
Chi phí tài chính					(123.276.398.189)
Lợi nhuận trước thuế					554.051.444.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(99.425.098.220)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.460.864.598)
Lợi nhuận trong kỳ					452.165.482.066
Thông tin khác					
Khấu hao					573.504.618.338

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ kho nổi và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	1.588.671.610.186	1.884.605.271.733
Vận tải quốc tế	1.887.515.332.702	1.295.583.069.652
	3.476.186.942.888	**3.180.188.341.385**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	1.233.511.723.251	1.524.871.743.757
Vận tải quốc tế	1.556.778.234.717	1.112.237.343.614
	2.790.289.957.968	**2.637.109.087.371**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	3.476.186.942.888	3.180.188.341.385
Dịch vụ kho nổi	292.288.794.310	422.148.796.470
Thương mại	295.295.419.860	532.633.986.615
Dịch vụ khác	94.316.279.509	143.437.393.192
	4.158.087.436.567	**4.278.408.517.662**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	2.790.289.957.968	2.637.109.087.371
Dịch vụ kho nổi	196.968.706.785	296.396.159.134
Thương mại	284.500.704.619	524.040.450.603
Dịch vụ khác	69.634.451.238	89.566.352.589
	3.341.393.820.610	**3.547.112.049.697**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	821.801.238.137	873.838.713.857
Chi phí nhân công	433.152.985.204	410.234.497.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.016.367.369	573.504.618.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.830.521.138	1.093.794.421.812
Chi phí khác bằng tiền	211.358.501.658	237.034.373.892
	3.209.159.613.506	**3.188.406.625.027**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.468.036.565	62.564.518.061
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.581.929.487	12.955.151.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.037.859.901	2.189.879.850
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.029.246.835
	189.087.825.953	**79.738.795.782**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	147.766.396.619	80.765.949.922
Lãi trả chậm	11.698.047.698	11.698.047.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.612.859.518	28.245.928.241
Chi phí tài chính khác	-	2.566.472.328
	169.077.303.835	**123.276.398.189**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.199.258	858.180.326
Chi phí khác	4.371.828.368	3.973.011.988
	6.000.027.626	**4.831.192.314**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	62.390.067.369	64.665.066.467
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.722.688.708)	7.634.550.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.410.607.940	41.878.180.250
Chi phí khác	48.806.403.288	46.326.036.902
	157.884.389.889	**160.503.833.619**

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	32.888.932.451	12.493.008.349
Thu nhập từ bồi thường (*)	44.804.849.036	-
Thu nhập khác	27.834.838.971	10.302.605.316
Thu nhập khác	**105.528.620.458**	**22.795.613.665**
Chi phí phạt	-	18.250.746
Chi phí khác	2.230.536.473	4.248.248.947
Chi phí khác	**2.230.536.473**	**4.266.499.693**
Lợi nhuận khác	**103.298.083.985**	**18.529.113.972**

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 8, đây là khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, từ cổ đông lớn của công ty con này là Ông Nguyễn Hồng Hiệp liên quan đến việc bù đắp chi phí nằm đảm bảo hiệu quả khai thác tàu theo cam kết.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**789.320.693.979**	**554.051.444.884**
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(13.202.889.434)	(13.098.491.287)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	39.768.627.906	9.825.297.541
Điều chỉnh khác:		
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	*80.328.125.843*	*81.385.474.422*
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*(27.276.782.727)*	*(78.890.774.041)*
Lỗ mang sang	-	(19.084.045.856)
Thu nhập tính thuế	**868.937.775.567**	**534.188.905.663**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**173.787.555.113**	**106.837.781.133**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	1.467.471.770	(7.412.682.913)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	**175.255.026.883**	**99.425.098.220**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho Công ty mẹ trong kỳ (VND)	491.012.929.420	359.624.152.070
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(21.281.153.630)	(15.586.589.213)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**469.731.775.790**	**344.037.562.857**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.451**	**1.063**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 4,33% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2022 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm (VND)	452.165.482.066	-	452.165.482.066
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(19.964.910.750)	4.378.321.537	(15.586.589.213)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	339.659.241.320	4.378.321.537	344.037.562.857
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	-	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.049**	**14**	**1.063**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty năm 2022 và 2023 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ 10% và từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phần bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	469.731.775.790	344.037.562.857

Số cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	67.966.761	67.966.761
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**391.618.007**	**391.618.007**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	469.731.775.790	344.037.562.857
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	391.618.007	391.618.007
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.199**	**879**

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	125.545.113.927	66.760.278.354

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	365.205.786.810	217.606.646.846
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.337.363.096.043	723.181.896.233
Sau năm năm	621.019.562.874	538.242.286.000
	2.323.588.445.726	**1.479.030.829.079**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê văn phòng, thuê tàu và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 1 năm tới 5 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 1 năm đến 5 năm. Khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 7 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn không quá 5 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	953.568.831.603	804.301.249.241

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	623.821.988.454	436.251.841.354
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	140.500.641.898	296.625.000
	764.322.630.352	**436.548.466.354**

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 1 đến 3 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2023 với số tiền là 9.573,6 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ và các công ty con đã thực hiện khoản đầu tư tài sản cố định với giá trị hơn 1.026,2 tỷ đồng.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	4.125.295.654.029	3.690.772.139.478
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.572.513.443	1.793.749.749.410
Nợ thuần	2.950.723.140.586	1.897.022.390.068
Vốn chủ sở hữu	8.417.658.799.798	8.014.058.773.970
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,35**	**0,24**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.572.513.443	1.793.749.749.410
Đầu tư tài chính	3.521.237.401.743	2.752.569.001.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.328.198.316.232	1.457.095.969.193
Tổng cộng	**6.024.008.231.418**	**6.003.414.719.853**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.125.295.654.029	3.690.772.139.478
Phải trả người bán và phải trả khác	1.275.324.910.848	1.462.782.276.082
Chi phí phải trả	282.414.088.573	229.891.449.879
Tổng cộng	**5.683.034.653.450**	**5.383.445.865.439**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô và vận tải dầu sản phẩm đủ về số lượng. chủng loại và đạt chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ USD)	280.495.629.470	297.476.115.784	1.311.696.330.444	1.285.924.903.335
Euro (EUR)	104.387.181.439	15.492.319.770	14.259.149.501	1.431.303.537
Yên Nhật (JPY)	-	118.284.146	1.237.706.836	12.178.483.286
Đô la Singapore (SGD)	2.074.730	-	6.574.016.536	1.589.113.369

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ trước: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 20.624.014.019 đồng (kỳ trước: 33.432.297.630 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.572.513.443	-	-	1.174.572.513.443
Đầu tư tài chính	3.475.299.634.443	-	45.937.767.300	3.521.237.401.743
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.201.980.646.514	126.217.669.718	-	1.328.198.316.232
	5.851.852.794.400	**126.217.669.718**	**45.937.767.300**	**6.024.008.231.418**
Các khoản vay	1.075.175.095.457	2.495.683.648.078	554.436.910.494	4.125.295.654.029
Phải trả người bán và phải trả khác	854.307.955.773	188.348.603.075	232.668.352.000	1.275.324.910.848
Chi phí phải trả	282.414.088.573	-	-	282.414.088.573
	2.211.897.139.803	**2.684.032.251.153**	**787.105.262.494**	**5.683.034.653.450**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.639.955.654.597**	**(2.569.432.501.435)**	**(741.167.495.194)**	**329.355.657.968**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.793.749.749.410	-	-	1.793.749.749.410
Đầu tư tài chính	2.706.631.233.950	-	45.937.767.300	2.752.569.001.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.321.907.817.389	135.188.151.804	-	1.457.095.969.193
	5.822.288.800.749	**135.188.151.804**	**45.937.767.300**	**6.003.414.719.853**
Các khoản vay	1.099.431.218.656	2.261.185.653.160	330.155.267.662	3.690.772.139.478
Phải trả người bán và phải trả khác	1.043.373.442.482	63.673.140.800	355.735.692.800	1.462.782.276.082
Chi phí phải trả	229.891.449.879	-	-	229.891.449.879
	2.372.696.111.017	**2.324.858.793.960**	**685.890.960.462**	**5.383.445.865.439**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3.449.592.689.732**	**(2.189.670.642.156)**	**(639.953.193.162)**	**619.968.854.414**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Dầu khí Cửu Long	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Chi nhánh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	Công ty Liên kết của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và công ty con	905.325.811.142	861.974.306.846
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	268.154.324.018	306.997.747.118
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con cùng tập đoàn	249.846.303.394	263.912.703.808
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	231.882.327.000	222.816.743.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	3.981.319.180	5.222.721.620
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.009.595.189	2.625.671.401
Tập đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam	2.477.211.455	2.796.185.531
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	3.700.000	176.283.581.238

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	204.973.909.190	223.770.940.013
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	70.824.008.380	113.115.921.568
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các công ty cùng tập đoàn	61.939.421.459	38.194.426.680
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và công ty con	43.207.366.242	41.007.072.909
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	42.456.081.019	97.175.196.718
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.672.907.000	23.115.204.375
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con cùng tập đoàn	7.060.523.992	14.461.155.852
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	6.306.542.444	6.000.225.065
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.919.740.670	15.915.909.167
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	-	176.233.610.246
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	-	1.812.330.000
Thu nhập tài chính (Lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	25.309.320.131	22.141.617.854
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	22.253.347.171	23.286.774.579
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty cùng tập đoàn	2.828.670.923	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị:		
- Ông Phạm Việt Anh	-	-
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	24.000.000	18.000.000
- Bà Nguyễn Linh Giang	-	-
- Ông Nguyễn Đình Thanh	24.000.000	-
- Ông Hoàng Đức Chính	24.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường	105.000.000	-
- Ông Đoàn Đình Thái	105.000.000	-
- Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.019.800.000	1.406.600.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng Giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)	2.422.400.000	2.114.754.545
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	404.400.000	352.400.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	391.430.129.869	269.976.947.727
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	93.676.524.600	42.641.357.078
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	45.103.236.520	55.777.086.335
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	35.635.963.312	58.485.040.018
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	1.933.867.644	179.766.000
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.529.123.200	1.602.047.476
Chi nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.269.253.802	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	128.530.414	128.530.414
Các bên liên quan khác	1.433.594.698	865.073.140
	572.140.224.059	**429.655.848.188**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	11.234.393.158	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	-	2.557.192.175
	11.234.393.158	**2.557.192.175**
Phải thu ngắn hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	14.222.755.120	7.236.375.066
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty cùng tập đoàn	2.273.872	4.748.131.213
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	5.366.000
Các bên liên quan khác	-	14.890.251
	21.869.494.146	**19.649.227.684**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	18.832.492.381	4.056.166.474
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	13.905.875.114	8.655.441.054
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	7.547.166.138	11.193.727.149
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	2.860.440.000	5.616.864.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty cùng tập đoàn	2.305.756.488	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	2.102.250.000	3.639.210.000
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.713.212.121	2.720.697.538
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	1.661.279.102	1.824.564.874
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.301.025.000	3.487.904.182
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	421.538.933	924.930.933
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	54.415.181	34.034.609.507
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	2.188.192.999
Các bên liên quan khác	989.518.455	2.492.082.750
	64.528.005.525	**91.667.428.072**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	53.452.512.898	46.830.643.332
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	1.664.250.000	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	976.241.522
	55.116.762.898	**47.806.884.854**
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	418.803.033.600	418.803.033.600
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	266.396.977.484	308.226.622.098
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	135.681.937.996	169.638.192.164
	402.078.915.480	**477.864.814.262**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 17.649.198.938 đồng (6 tháng năm 2022: 21.660.112.587 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi trả chậm trong kỳ không bao gồm số tiền 152.571.429.077 đồng (6 tháng năm 2022: 128.981.443.387 đồng), là khoản lãi trả chậm phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 75.613.353.663 đồng (6 tháng năm 2022: 31.457.553.724 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 150.532.355.890 đồng (6 tháng năm 2022: 40.206.899.890 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền nhưng chưa được thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ không bao gồm 2.416.637.566 đồng (6 tháng năm 2022: 2.979.766.154 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ bao gồm 128.803.880.730 đồng (6 tháng năm 2022 không phát sinh), là số tiền trả trước cho người bán để mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành tiếp nhận tàu chở dầu và hóa chất trọng tải 20.831 DWT. Khoản đầu tư này được tài trợ bằng khoản vay dài hạn ngân hàng Oversea- Chinese Banking Corporation (Singapore) với tổng hạn mức tín dụng là 11,8 triệu Đô la Mỹ, thanh toán trong vòng 4 năm.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long, công ty con, đã thanh lý tàu PVT Dragon với số tiền 37.796.592.240 đồng.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con, đã hoàn thành tiếp nhận tàu chở khí hóa lỏng VLGC tải trọng 54.975 DWT. Khoản đầu tư này được tài trợ bằng vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với tổng hạn mức tín dụng 35 triệu Đô la Mỹ, thanh toán trong vòng 7 năm.

Trần Thị Thục Trang	**Đỗ Đức Hùng**	**Nguyễn Duyên Hiếu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Số: 690 /VTDK-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 của BCTC hợp nhất sau soát xét có sự biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí do có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	630.432.525.306	452.165.482.066	178.267.043.240	39,43%

⇨ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng 39,43% so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu, gia tăng hiệu quả hoạt động tài chính và lợi nhuận từ việc thanh lý tàu.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Nguyễn Duyên Hiếu

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổ công bố thông tin (để t/h);
- Lưu: VT,TCKT(1b)